

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch	
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)
Ông Trần Thành	Thành viên	
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)
Ông Đoàn Văn Sinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Giám đốc
Ông Vương Văn Sáng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)
Bà Ngô Thị Reo	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thành

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 30 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 47/2017/BC.KTC-AASC.KT5 ngày 10 tháng 02 năm 2017 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã tạm hạch toán tăng tài sản cố định đối với các hạng mục đầu tư mới vào Nhà máy Đông Triều 1 từ năm 2012. Giá trị tạm tăng tài sản cố định này chưa bao gồm chi phí chạy thử và chi phí san lấp hồ. Đến nay, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán dự án nên chưa xác định được giá trị chính thức của dự án này. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị tạm tăng tài sản cố định này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những sự kiện như mô tả ở đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2017, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 113,612 tỷ VND; Lỗ lũy kế đến 30/06/2017 là 47,349 tỷ VND; Vốn chủ sở hữu âm 7,349 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại Thuyết minh số 1. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.339.323.121	68.218.324.766
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.567.148.307	3.764.533.753
111	1. Tiền		11.567.148.307	3.764.533.753
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.801.515.146	3.674.313.045
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.023.481.460	6.047.782.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.894.495.368	710.134.518
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.014.563.037	5.248.435.255
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.131.024.719)	(8.332.038.835)
140	III. Hàng tồn kho	8	57.140.167.120	60.008.241.565
141	1. Hàng tồn kho		57.140.167.120	60.008.241.565
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		830.492.548	771.236.403
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	815.792.270	771.236.403
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	14.700.278	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		166.679.935.136	163.518.975.158
220	I. Tài sản cố định		134.103.777.298	135.753.986.931
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	134.079.077.302	135.727.336.935
222	- Nguyên giá		238.145.412.781	233.530.424.509
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.066.335.479)	(97.803.087.574)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	24.699.996	26.649.996
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.300.004)	(12.350.004)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		27.946.423.513	23.143.355.301
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	27.946.423.513	23.143.355.301
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		110.000.000	110.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	110.000.000	110.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.519.734.325	4.511.632.926
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.519.734.325	4.511.632.926
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		243.019.258.257	231.737.299.924

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		250.368.745.210	251.795.625.376
310	I. Nợ ngắn hạn		189.951.061.930	194.152.253.785
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	25.277.159.477	29.800.904.928
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.504.368.854	21.010.788.597
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	536.909.442	693.762.039
314	4. Phải trả người lao động		12.919.102.260	13.055.279.465
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.944.615.491	10.032.204.851
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	38.521.052.734	38.734.732.435
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	80.385.285.525	80.603.136.798
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	4.831.123.475	190.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.444.672	31.444.672
330	II. Nợ dài hạn		60.417.683.280	57.643.371.591
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	60.417.683.280	57.643.371.591
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(7.349.486.953)	(20.058.325.452)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(7.349.486.953)	(20.058.325.452)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	320.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	1.000.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	14.263.899.746
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	286.504.300
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(47.349.486.953)	(75.928.729.498)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(60.058.325.452)	(89.079.120.726)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.708.838.499	13.150.391.228
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		243.019.258.257	231.737.299.924



Lưu Quỳnh Thơ
 Người lập biểu



Dương Đức Vi
 Kế toán trưởng



Trần Thành
 Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	
			đầu năm 2017 VND	đầu năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	133.682.716.673	110.351.080.138
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.682.716.673	110.351.080.138
11	3. Giá vốn hàng bán	23	108.297.930.375	92.285.284.517
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.384.786.298	18.065.795.621
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	90.196.719	48.988.479
22	6. Chi phí tài chính	25	6.412.335.177	6.519.146.127
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.298.504.677	6.507.935.127
25	7. Chi phí bán hàng	26	774.889.258	618.811.973
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.617.106.883	5.719.825.196
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.670.651.699	5.257.000.804
31	10. Thu nhập khác		38.186.800	38.895.250
32	11. Chi phí khác		-	2.070.725.828
40	12. Lợi nhuận khác		38.186.800	(2.031.830.578)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.708.838.499	3.225.170.226
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.708.838.499</u>	<u>3.225.170.226</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.177	806
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.271	806

(Signature)

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

(Signature)

Dương Đức Vi
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2017	đầu năm 2016
			VND	VND
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.708.838.499	3.225.170.226
	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.027.445.722	12.332.692.877
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		6.265.197.905	5.280.911.568
03	- Các khoản dự phòng		5.440.109.359	581.623.661
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		113.830.500	11.211.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.196.719)	(48.988.479)
06	- Chi phí lãi vay		6.298.504.677	6.507.935.127
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.736.284.221	15.557.863.103
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.940.888.263)	(732.548.094)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.868.074.445	4.102.113.872
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.911.713.486)	(10.819.330.278)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(52.657.266)	(1.270.612.388)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.853.983.544)	(10.536.796.629)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.682.112.594)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		75.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(75.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.845.116.107	(7.381.423.008)
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(11.689.158.688)	(6.891.655.554)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.196.719	48.988.479
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.598.961.969)	(6.842.667.075)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		121.731.780.218	102.413.989.189
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(119.175.319.802)	(87.509.848.062)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.556.460.416	14.904.141.127

0117
 CÔNG
 NIỆM H
 KIỂM
 ASC
 M-TP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2017	đầu năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.802.614.554	680.051.044
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.764.533.753	4.826.569.304
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11.567.148.307</u>	<u>5.506.620.348</u>

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Dương Đức Vi
Kế toán trưởng



Trần Thành

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng). Tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2017, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 113,612 tỷ VND; Lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2017 là 47,349 tỷ VND; Vốn chủ sở hữu âm 7,349 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất, doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng mạnh và liên tục trong các năm gần đây đã tạo nguồn tiền tốt cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn;
 - Công ty đã nhận được những cam kết từ các thành viên góp vốn về việc hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để Công ty có thể thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Ban Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động liên tục của Công ty trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục phân loại là nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực

tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ, Công ty thực hiện phương pháp khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản là máy móc thiết bị liên quan trực tiếp đến sản xuất theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo đó, chi phí khấu hao được xác định dựa trên số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ và tổng công suất thiết kế của các dây chuyền sản xuất hiện có của Công ty.

Các tài sản còn lại được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm kế toán	10 năm

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

BCC của Công ty áp dụng phân chia lợi nhuận sau thuế. Tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để thanh lý hợp đồng này.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	104.692.887	59.179.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.462.455.420	3.705.354.353
	11.567.148.307	3.764.533.753

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Nguyễn Quốc Huynh	1.041.910.465	1.047.129.365
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	886.003.555
- Nguyễn Văn Tường	2.101.760.126	2.201.760.126
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.993.807.314	1.912.889.061
	6.023.481.460	6.047.782.107

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đào Bá	1.452.480.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển và Xây dựng Phúc Xuân	1.500.000.000	-	-	-
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng Hoàng Việt	919.380.850	-	-	-
- Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	240.343.234	240.343.234	240.343.234
- Nguyễn Ngọc Rõng	209.592.763	209.592.763	209.592.763	209.592.763
- Công ty Công nghiệp Tàu thủy Ngô Quyền	99.999.965	99.999.965	99.999.965	99.999.965
- Các đối tượng khác	472.698.556	160.198.556	160.198.556	160.198.556
	4.894.495.368	710.134.518	710.134.518	710.134.518

6. PHẢI THUNG AN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	519.697.849	-	549.053.349	-
Phải thu khác	4.494.865.188	2.818.235.883	4.699.381.906	2.937.551.236
- Nguyễn Văn Tường	1.009.922.340	-	1.059.922.340	-
- Phan Anh Phong	466.591.205	466.591.205	466.591.205	466.591.205
- Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	345.007.670	345.007.670	345.007.670
- Nguyễn Hữu Dũng	267.893.280	267.893.280	267.893.280	267.893.280
- Đậu Thị Tuyết	203.130.288	203.130.288	203.130.288	203.130.288
- BHXH thu người lao động	414.550.585	-	372.056.480	-
- Các đối tượng khác	1.787.769.820	1.535.613.440	1.984.780.643	1.654.928.793
	5.014.563.037	2.818.235.883	5.248.435.255	2.937.551.236

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Văn Tường	2.101.760.126	-	2.201.760.126	-
Nguyễn Quốc Huỳnh	1.041.910.465	-	1.047.129.365	1.047.129.365
Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
Nguyễn Hữu Dũng	508.236.514	-	508.236.514	-
Phan Anh Phong	466.591.205	-	466.591.205	-
Nguyễn Thị Ngọc Chinh	450.631.937	-	450.631.937	-
Các đối tượng khác	3.701.059.060	25.168.143	3.859.983.641	41.168.143
	9.156.192.862	25.168.143	9.420.336.343	1.088.297.508

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.972.453.070	-	37.114.527.162	-
Công cụ, dụng cụ	1.180.936.512	-	923.534.942	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.031.887.625	-	3.071.786.264	-
Thành phẩm	16.954.889.913	-	18.898.393.197	-
	57.140.167.120	-	60.008.241.565	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	815.792.270	771.236.403
	<u>815.792.270</u>	<u>771.236.403</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Trảng An	2.683.486.151	2.604.560.846
- Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Đầm Hà	1.033.684.914	1.033.684.914
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	802.563.260	873.387.166
	<u>4.519.734.325</u>	<u>4.511.632.926</u>



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	89.711.194.499	141.935.361.223	1.239.106.164	644.762.623	233.530.424.509					
- Mua trong kỳ	-	3.304.727.272	-	-	3.304.727.272					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	597.840.850	712.420.150	-	-	1.310.261.000					
- Tăng do phân loại lại	-	939.320.563	-	-	939.320.563					
- Giảm do phân loại lại	(939.320.563)	-	-	-	(939.320.563)					
Số dư cuối kỳ	89.369.714.786	146.891.829.208	1.239.106.164	644.762.623	238.145.412.781					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	35.930.457.756	60.181.440.400	1.239.106.164	452.083.254	97.803.087.574					
- Khấu hao trong kỳ	2.187.052.607	4.062.282.903	-	13.912.395	6.263.247.905					
- Tăng do phân loại lại	-	196.418.088	-	-	196.418.088					
- Giảm do phân loại lại	(196.418.088)	-	-	-	(196.418.088)					
Số dư cuối kỳ	37.921.092.275	64.440.141.391	1.239.106.164	465.995.649	104.066.335.479					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	53.780.736.743	81.753.920.823	-	192.679.369	135.727.336.935					
Tại ngày cuối kỳ	51.448.622.511	82.451.687.817	-	178.766.974	134.079.077.302					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 122.634.561.338 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.224.320.522 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2017 là Phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, hao mòn lũy kế là 14.300.004 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 1.950.000 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	26.138.101.614	23.143.355.301
- Chi phí lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1 ^[1]	7.690.521.827	7.690.521.827
- Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 ^[1]	15.367.710.347	15.367.710.347
- Dự án đầu tư Dây chuyền 3 tại Nhà máy Đông Triều 1 ^[2]	2.994.746.313	-
- Các công trình khác	85.123.127	85.123.127
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.808.321.899	-
	27.946.423.513	23.143.355.301

^[1] Các chi phí lắp hồ, chạy thử liên quan đến dự án đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 đã đưa vào sử dụng từ năm 2012. Tuy nhiên, các chi phí này chưa được quyết toán nên tạm thời Công ty vẫn theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

^[2] Dự án đầu tư Dây chuyền 3 tại Nhà máy Đông Triều 1 được phê duyệt tại Quyết định số 20/NQ-HĐQT ngày 26/04/2017. Tổng mức đầu tư của Dự án là 43,2 tỷ đồng. Dự án bắt đầu triển khai từ tháng 5/2017 và dự kiến sẽ được hoàn thành vào quý 3/2017.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2017 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.837.421.577	2.837.421.577	2.311.429.955	2.311.429.955
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ 654	2.520.424.781	2.520.424.781	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Khánh Linh	3.026.935.178	3.026.935.178	2.536.622.690	2.536.622.690
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long	1.472.644.370	1.472.644.370	1.373.936.468	1.373.936.468
- Các đối tượng khác	15.419.733.571	15.419.733.571	23.578.915.815	23.578.915.815
	25.277.159.477	25.277.159.477	29.800.904.928	29.800.904.928
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	2.837.421.577	2.837.421.577	2.311.429.955	2.311.429.955

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	17.502.357.749	17.502.357.749	19.008.777.492	19.008.777.492
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	2.011.105	2.011.105	2.011.105	2.011.105
	19.504.368.854	19.504.368.854	21.010.788.597	21.010.788.597
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	19.502.357.749	19.502.357.749	21.008.777.492	21.008.777.492

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	614.262.361	6.795.097.966	6.924.527.302	-	484.833.025
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.136.534	196.546.398	198.308.720	-	14.374.212
Thuế tài nguyên	-	38.862.240	105.808.584	118.049.544	-	26.621.280
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	575.219.242	589.919.520	14.700.278	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.500.904	43.796.481	57.216.460	-	11.080.925
	-	693.762.039	7.716.468.671	7.888.021.546	14.700.278	536.909.442

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.601.917.735	9.157.396.602
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.078.103.336	3.078.103.336
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thị xã Đông Triều, Quảng Ninh	1.885.825.167	2.643.952.762
- Các đối tượng khác	1.637.989.232	3.435.340.504
Phí duy trì thương hiệu Viglacera	467.889.507	-
Chi phí phải trả khác	874.808.249	874.808.249
	7.944.615.491	10.032.204.851

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.208.538.719	2.035.492.579
Bảo hiểm xã hội	139.957.400	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.172.556.615	36.699.239.856
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long ⁽ⁱ⁾	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP ⁽ⁱⁱ⁾	11.134.253.614	11.080.298.614
- Tạm trích tiền phạt chậm nộp thuế	3.810.331.630	4.505.767.427
- Thù lao HĐQT và BKS	112.800.000	112.800.000
- Phải trả hoàn vượt tạm ứng	814.304.344	751.130.308
- Phải trả, phải nộp khác	300.867.027	249.243.507
	38.521.052.734	38.734.732.435
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP ⁽ⁱⁱ⁾	11.134.253.614	11.080.298.614
	11.134.253.614	11.080.298.614

⁽ⁱ⁾ Là khoản tiền Công ty góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long. Hai bên thỏa thuận cùng góp vốn và đồng kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Đông Triều 1. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ đồng tương đương 10,2 % vốn và Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ đồng tương đương 89,8% và tỷ lệ phân chia lợi nhuận là 50% cho mỗi bên góp vốn tại thời điểm cuối mỗi năm tài chính khi hoạt động hợp tác kinh doanh có lãi. Tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để thanh lý hợp đồng này.

⁽ⁱⁱ⁾ Là nợ về phí duy trì thương hiệu và một số khoản nợ khác Tổng Công ty Viglacera - CTCP chưa thu nhằm hỗ trợ Công ty trong giai đoạn sản xuất kinh doanh khó khăn.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	66.105.236.798	66.105.236.798	110.897.282.018	104.988.883.836	72.013.634.980	72.013.634.980
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.497.900.000	14.497.900.000	3.935.600.545	10.061.850.000	8.371.650.545	8.371.650.545
	80.603.136.798	80.603.136.798	114.832.882.563	115.050.733.836	80.385.285.525	80.385.285.525
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	72.141.271.591	72.141.271.591	14.770.098.745	18.122.036.511	68.789.333.825	68.789.333.825
	72.141.271.591	72.141.271.591	14.770.098.745	18.122.036.511	68.789.333.825	68.789.333.825
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.497.900.000)	(14.497.900.000)	(3.935.600.545)	(10.061.850.000)	(8.371.650.545)	(8.371.650.545)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	57.643.371.591	57.643.371.591			60.417.683.280	60.417.683.280

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho ⁽ⁱ⁾	72.013.634.980 26.607.999.252	66.105.236.798 24.556.013.518
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	9.644.891.324	11.215.933.386
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	6.580.693.237	9.698.286.637
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽ⁱⁱ⁾	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	12.201.256.688	11.304.777.199
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	16.978.794.479	9.330.226.058

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽ⁱⁱ⁾ Số dư tại thời điểm 30/06/2017 của khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh là 12,2 tỷ VND, trong đó khoản vay theo hạn mức thấu chi của Hợp đồng cấp tín dụng số 109814.17.605.838880.TD ký ngày 05/06/2017 là 1,99 tỷ đồng, thời hạn hạn mức thấu chi đến hết ngày 25/04/2018.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Số dư	
					30/06/2017	01/01/2017
Vay dài hạn					VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo chế độ lãi suất	2017	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho ⁽¹⁾	68.789.333.825	72.141.271.591
- Hợp đồng tín dụng số 01/2008-TDTH/HĐTD ngày 20/06/2008 và Phụ lục kế hoạch trả nợ ngày 25/03/2013					7.841.250.000	10.182.500.000
- Hợp đồng tín dụng số 01.2009/HĐTD ngày 23/11/2009 và Phụ lục kế hoạch trả nợ ngày 25/03/2013					322.500.000	645.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 01.2009/HĐTD ngày 23/11/2009 và Phụ lục kế hoạch trả nợ ngày 25/03/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2017	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho ⁽¹⁾	768.750.000	1.537.500.000
- Hợp đồng tín dụng số 01/1/2013 ngày 09/01/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho ⁽¹⁾	6.750.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí					VND	VND
- Hợp đồng tín dụng số 11.03.YD01/HĐTD ngày 25/03/2011 và Văn bản số 01/2013/VBSDBS ngày 25/01/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2016	Tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay trị giá 25.695.000.000 VND	1.072.800.000	3.164.400.000
					1.072.800.000	3.164.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh					VND	VND
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 19/07/2010	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾	10.518.740.080	15.627.740.080
					1.901.795.000	2.621.795.000
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HĐ ngày 01/03/2011 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng số 06/2012/HĐ ngày 04/07/2012	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty ⁽¹⁾	8.616.945.080	11.276.945.080
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 07/2012/HĐ ngày 14/12/2012	VND	Theo chế độ lãi suất	2017	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Hàm Sậy sơ cấp và tài sản gắn liền với đất ⁽¹⁾	-	1.729.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017		01/01/2017	
					VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	49.356.543.745	43.166.631.511		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(8.371.650.545)	(14.497.900.000)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					60.417.683.280	57.643.371.591		

(i) Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Mối quan hệ				
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	-	3.078.103.336	-	3.078.103.336
- Ông Trần Hồng Quang	842.852.000	17.945.724	802.600.000	17.088.319
- Ông Ngô Thanh Tùng	4.760.300.000	59.517.786	3.000.000.000	119.000.000
- Ông Vương Văn Sáng	150.000.000	630.000	-	-
- Ông Vũ Đức Ty	2.934.383.400	50.946.410	2.833.570.000	64.519.287
	8.687.535.400	3.207.143.256	6.636.170.000	3.278.710.942

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Chi phí phải trả khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
	4.125.323.475	-		-
	705.800.000	190.000.000		
	4.831.123.475	190.000.000		

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000		320.000.000		1.000.000.000		14.263.899.746		286.504.300		(89.079.120.726)		(33.208.716.680)
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		-		3.225.170.226		3.225.170.226
Số dư cuối kỳ trước	40.000.000.000		320.000.000		1.000.000.000		14.263.899.746		286.504.300		(85.853.950.500)		(29.983.546.454)
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000		320.000.000		1.000.000.000		14.263.899.746		286.504.300		(75.928.729.498)		(20.058.325.452)
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		-		12.708.838.499		12.708.838.499
Bù lỗ lũy kế bằng các quỹ ⁽ⁱ⁾	-		(320.000.000)		(1.000.000.000)		(14.263.899.746)		(286.504.300)		15.870.404.046		-
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000		-		-		-		-		(47.349.486.953)		(7.349.486.953)

⁽ⁱ⁾ Bù đắp lỗ lũy kế bằng thặng dư vốn cổ phần và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18/2017/NQ-DHĐCĐ.DTC ngày 16/03/2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Đào Bá Dong	8.993.020.000	22,48%	8.993.020.000	22,48%
- Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	22,43%	8.970.000.000	22,43%
- Phạm Thị Thu	8.970.000.000	22,43%	8.970.000.000	22,43%
- Vũ Đức Ty	2.040.400.000	5,10%	2.040.400.000	5,10%
- Các cổ đông khác	11.026.580.000	27,56%	11.026.580.000	27,56%
Cộng	40.000.000.000	100,00%	40.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành ⁽ⁱ⁾	10.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

⁽ⁱ⁾ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 18/2017/NQ-ĐHĐCĐ.DTC ngày 16/03/2017 thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty lên 100 tỷ VND. Theo đó, Công ty dự kiến phát hành thêm 6.000.000 cổ phần theo phương thức chào bán riêng lẻ với mức giá không thấp hơn 10.000 VND/cổ phần. Đối tượng chào bán là các cá nhân, tổ chức có năng lực tài chính, có khả năng hỗ trợ công ty trong hoạt động kinh doanh. Trong đó, dự kiến chào bán cho Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là 4.000.000 cổ phần. Ngày 08/06/2017, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký chào bán riêng lẻ. Công ty dự kiến hoàn tất đợt phát hành trong quý III/2017.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	133.682.716.673	110.351.080.138
	133.682.716.673	110.351.080.138
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	133.551.290.673	110.263.167.638

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	108.297.930.375	92.285.284.517
	108.297.930.375	92.285.284.517

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.196.719	15.988.479
Cổ tức, lợi nhuận được chia	77.000.000	33.000.000
	90.196.719	48.988.479

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.298.504.677	6.507.935.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	113.830.500	11.211.000
	6.412.335.177	6.519.146.127

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.999.751	185.129.380
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	467.889.507	386.080.636
Chi phí khác bằng tiền	-	47.601.957
	774.889.258	618.811.973

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.244.034	173.899.393
Chi phí nhân công	2.356.841.824	2.659.112.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.534.060	30.534.060
Thuế, phí và lệ phí	601.629.642	933.680.767
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	798.985.884	(7.118.798)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.000.000	48.000.000
Chi phí khác bằng tiền	1.586.871.439	1.881.717.526
	5.617.106.883	5.719.825.196



28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.708.838.499	3.225.170.226
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.070.725.828
- Các khoản tiền phạt, chi phí không được trừ khác	-	2.070.725.828
Các khoản điều chỉnh giảm	77.000.000	33.000.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	77.000.000	33.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.631.838.499	5.262.896.054
- Chuyển lỗ năm 2012	(12.631.838.499)	(5.262.896.054)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	3.682.112.594
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(3.682.112.594)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.708.838.499	3.225.170.226
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.708.838.499	3.225.170.226
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.177	806

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.708.838.499	3.225.170.226
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.708.838.499	3.225.170.226
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	6.000.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.271	806

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.612.367.968	32.199.375.036
Chi phí nhân công	36.707.357.568	28.475.095.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.265.197.905	5.280.911.568
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.163.200.000	3.970.000.000
Thuế, phí và lệ phí	601.629.642	933.680.767
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	798.985.884	(7.118.798)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.068.574.175	6.220.349.812
Chi phí khác bằng tiền	14.489.211.451	13.454.660.546
	112.706.524.593	90.526.954.660

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.567.148.307	-	3.764.533.753	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.038.044.497	(8.420.890.201)	11.296.217.362	(7.621.904.317)
Đầu tư dài hạn	110.000.000	-	110.000.000	-
	22.715.192.804	(8.420.890.201)	15.170.751.115	(7.621.904.317)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	140.802.968.805	138.246.508.389
Phải trả người bán, phải trả khác	63.798.212.211	68.535.637.363
Chi phí phải trả	7.944.615.491	10.032.204.851
	212.545.796.507	216.814.350.603

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.567.148.307	-	-	11.567.148.307
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.617.154.296	-	-	2.617.154.296
Đầu tư dài hạn	-	110.000.000	-	110.000.000
Cộng	14.184.302.603	110.000.000	-	14.294.302.603
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.764.533.753	-	-	3.764.533.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.674.313.045	-	-	3.674.313.045
Đầu tư dài hạn	-	110.000.000	-	110.000.000
Cộng	7.438.846.798	110.000.000	-	7.548.846.798

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	80.385.285.525	60.417.683.280	-	140.802.968.805
Phải trả người bán, phải trả khác	63.798.212.211	-	-	63.798.212.211
Chi phí phải trả	7.944.615.491	-	-	7.944.615.491
	152.128.113.227	60.417.683.280	-	212.545.796.507
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	80.603.136.798	57.643.371.591	-	138.246.508.389
Phải trả người bán, phải trả khác	68.535.637.363	-	-	68.535.637.363
Chi phí phải trả	10.032.204.851	-	-	10.032.204.851
	159.170.979.012	57.643.371.591	-	216.814.350.603

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan (BLQ) như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19):



Giao dịch phát sinh trong kỳ:

		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Mối quan hệ		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BLQ	133.551.290.673	108.745.004.838
- Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BLQ	-	1.518.162.800
Mua hàng hóa và dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của BLQ	659.992.384	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
Mối quan hệ		30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của BLQ	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BLQ	17.502.357.749	19.008.777.492
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của BLQ	2.837.421.577	2.311.429.955
Phải trả phải nộp khác			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của BLQ	20.000.000.000	20.000.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		727.990.700	605.829.500

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

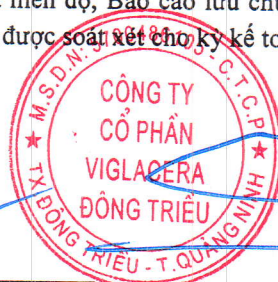
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Dương Đức Vi
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017